

BIỂU CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu					Ghi chú
			Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 8 tháng đầu năm	Tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Tỷ lệ %	
A	Tổng DTGT	Ha	12.810,0	11.554,0	90,2	1.256,0	100	
I	Cây lương thực		1.996,0	866,0	43,4	1.130,0	100	
1	Cây Lúa cả năm		1.780,0	688,0	38,7	1.092,0	100	
	Diện tích	Ha	1.780,0	688,0	38,7	1.092,0	100	
	Năng suất	Tạ/ha	54,0	57,9	107,2	32,4		
	Sản lượng	Tấn	9.311,3	3.983,5	42,8	3.538,1		
	Cây lúa vụ mùa		688,0	688,0	100,0	0,0		
	Diện tích	Ha	688,0	688,0	100,0	0,0	100	
	Năng suất	Tạ/ha	54,4	57,9	106,4	0,0		
	Sản lượng	Tấn	9.311,3	3.983,5	42,8	0,0		
2	Cây ngô		216,0	178,0	82,4	38,0	100	
	Diện tích	Ha	216,0	178	82,4	38,0		
	Năng suất	Tạ/ha	57,1	62,0	108,6	57,1		
	Sản lượng	Tấn	1.232,3	1103,6	89,6	217,0		
II	Cây tinh bột có củ		165,0	115,0	69,7	50,0	100	
1	Cây sắn		5,0	5,0	100,0	0,0	100	
	Diện tích	Ha	5,0	5	100,0	0,0		
	Năng suất	Tạ/ha	170,0	165	97,1	0,0		
	Sản lượng	Tấn	85	82,5	97,1	0,0		
2	Khoai lang		160,0	110,0	68,8	50,0	100	
	Diện tích	Ha	160,0	90	56,3	70,0		
	Năng suất	Tạ/ha	169,6	161,0	94,9	8,6		
	Sản lượng	Tấn	2.714,2	1449	53,4	1.265,2		
III	Cây thực phẩm		502,0	300,0	59,8	202,0	100	
1	Đậu các loại		137,0	120,0	87,6	17,0	100	
	Diện tích	Ha	137	120	87,6	17,0	100	
	Năng suất	Tạ/ha	11,8	11,8	100,0	11,8		
	Sản lượng	Tấn	161,66	141,6	87,6	20,1		
2	Rau các loại		365,0	180,0	49,3	185,0	100	
	Diện tích	Ha	365,0	210,0	57,5	155,0		
	Năng suất	Tạ/ha	117,0	117,0	100,0	117,0		
	Sản lượng	Tấn	4.270,0	2.457,0	57,5	1.813,5		
IV	Cây CNNN		55,0	35,0	63,6	20,0	100	
1	Cây lạc		55,0	35,0	63,6	20,0	100	
	Diện tích	Ha	55,0	35	63,6	20,0		
	Năng suất	Tạ/ha	11,5	11,0	95,7	11,5		
	Sản lượng	Tấn	63,3	38,5	60,8	23,0		
2	Mía							
	Diện tích	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha						

	Sản lượng	Tấn						
V	Cây hàng năm khác (hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi,...)		100,0	62,0	62,0	38,0	100	
VI	Cây công nghiệp dài ngày		8.923,5	8.922,5	100,0	1,0		
1	Cao su tổng số	Ha	1.155,2	1.155,2	100,0	0,0	100	
	Trồng mới	Ha						
	Tái canh	Ha						
	CSKTCB	Ha						
	K.Doanh	Ha	1.155,2	1.155,2	100,0	0,0		
	NS	Tạ/ha	16,2	16,2	100,0	0,0		
	SL (mủ khô)	Tấn	1.871,4	1.871,4	100,0	0,0		
2	Cà phê tổng số	Ha	7.597,7	7.597,7	100,0	0,0	100	
	Trồng mới	Ha						
	Tái canh	Ha	150,0	150,0	100,0	0,0		
	CSKTCB	Ha	157,8	157,8	100,0	0,0		
	Kinh doanh	Ha	7.289,9	7.289,9	100,0	0,0		
	NS	Tạ/ha				0,0		
	SL (cà phê nhân)	Tấn	25.296,0	25.296,0	100,0	0,0		
3	Điều tổng số	Ha	50,6	49,6	98,0	1,0	100	
	Trồng mới	Ha				1,0		
	Tái canh	Ha						
	CSKTCB	Ha	1	1	100,0			
	Kinh doanh	Ha	49,6	49,6	100,0			
	NS	Tạ/ha						
	SL	Tấn						
4	Chè	Ha						
	Kinh doanh	Ha						
	NS	Tạ/ha						
	SL	Tấn						
5	Cây tiêu	Ha	120	120	100,0	0	100	
	Trồng mới	Ha						
	Tái canh	Ha						
	KTCB	Ha	15,5	15,5	100,0	0,0		
	Kinh doanh	Ha	104,8	104,8	100,0	0,0		
	NS	Tạ/ha	34,0	34,0	100,0	0,0		
	SL	Tấn	356,3	356,3	100,0	0,0		
VII	Cây ăn quả	Ha	1.200,0	1.169,0	97,4	0,0	100	
VIII	Cây dược liệu	Ha	84,5	84,5	100,0	0,0	100	
IX	Cây lâu năm khác,...	Ha						
B	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu tổng số	Con	514	505	98,2	9	100	
	Đàn bò tổng số	Con	4000	3865	96,6	135	100	
	Đàn heo tổng số	Con	9000	8600	95,6	400	100	
	Đàn gia cầm	Con	60000	60640	101,1		100	
	Đàn Dê	Con	382	382	100,0	0	100	
	Đàn ong	Đàn	1300	1255	96,5	45	100	
C	Thủy sản							
	Diện tích	Ha	430	430	100,0	0	100	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	48	48	100,0	0	100	

	- Diện tích khai thác tự nhiên	Ha	382	382	100,0	0	100	
	Sản lượng	Tấn	197,9	197,9	100,0	0	100	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	125,6	125,6	100,0	0	100	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	72,3	72,3	100,0	0	100	
D	CT xây dựng NTM							
	Số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn	tiêu chí	19	17	89,5		100	
	Số thôn làng đạt chuẩn trong năm	thôn, làng		13			100	